



THƯƠNG THẢO HỢP ĐỒNG

Số: /2023/TTHĐ-YTCL

Gói thầu: Mua hóa chất huyết học phục vụ công tác chuyên môn tại Trung tâm Y tế Cam Lâm.

Căn cứ Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013 của Quốc hội khóa XIII;

Căn cứ luật dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 của Quốc hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định một số nội dung trong đấu thầu thuốc tại các cơ sở Y tế công lập;

Căn cứ Thông tư 06/2023/TT-BYT ngày 12/3/2023 của Bộ Y tế về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 Bộ trưởng Bộ Y tế quy định một số nội dung trong đấu thầu thuốc tại các cơ sở Y tế công lập;

Căn cứ Thông báo số 572/TB-YTCL ngày 20/4/2023 về việc mời cung cấp giá bán hóa chất sinh hóa, hóa chất đông máu phục vụ công tác chuyên

Căn cứ Tờ trình số 43/TTr-KD ngày 12/5/2023 của Khoa Dược-TTB&VTYT về việc xin phê duyệt dự toán và kế hoạch mua sắm hóa chất sinh hóa, sinh hóa phục vụ công tác chuyên môn sử dụng 12 tháng;

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng khoa học kỹ thuật TTYT Cam Lâm ngày 16/5/2023;

Căn cứ Quyết định số 174/QĐ-YTCL ngày 17/5/2023 của Trung tâm Y tế Cam Lâm về việc phê duyệt Dự toán và Kế hoạch: Mua hóa chất phục vụ công tác chuyên môn sử dụng 12 tháng tại Trung tâm Y tế Cam Lâm;

Căn cứ Quyết định số 258/QĐ-YTCL ngày 09/6/2023 của Trung tâm Y tế Cam Lâm về việc phê duyệt kế hoạch chào hàng cạnh tranh thông thường Gói thầu: Mua hóa chất phục vụ công tác chuyên môn sử dụng 12 tháng tại Trung tâm Y tế Cam Lâm;

Căn cứ Quyết định số 280/QĐ-YTCL ngày 30/6/2023 của Trung tâm Y tế Cam Lâm về việc Phê duyệt hồ sơ mời thầu (E-HSMT) gói thầu: Mua hóa chất phục vụ công tác chuyên môn sử dụng 12 tháng tại Trung tâm Y tế Cam Lâm;

Căn cứ báo cáo số 37/BC-TCG ngày 14/8/2023 của Tổ Chuyên gia thuộc Trung tâm Y tế Cam Lâm về việc Báo cáo đánh giá E-HSMT gói thầu: Mua hóa chất phục vụ công tác chuyên môn sử dụng 12 tháng tại Trung tâm Y tế Cam Lâm;

Hôm nay, ngày 21 tháng 8 năm 2023, tại Trung tâm Y tế huyện Cam Lâm chúng tôi gồm có:

BÊN A: TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN CAM LÂM

Địa chỉ : TDP Bãi Giếng Trung, TT Cam Đức, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa.

Điện thoại : 0258.3983987, Fax: 0258.3859214

Mã số thuế : 4201043360

Số tài khoản : 3716.2.1097781.00000

Tại : Kho Bạc nhà nước huyện Cam Lâm.

Đại diện : **Bs. Nguyễn Đức Trí** Chức vụ: **Giám Đốc**

Nhà thầu (sau đây gọi là Bên B)

BÊN B.: CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ QUANG MINH

Địa chỉ :

Điện thoại :

Mã số thuế :

Số tài khoản :

Tại :

Đại diện : **Ông** Chức vụ: **Giám đốc**

Các bên thỏa thuận ký biên bản thống nhất hợp đồng nội dung như sau:

Nội dung thương thảo hợp đồng trên cơ sở các tài liệu liên quan:

- Hồ sơ mời thầu gói thầu Mua hóa chất phục vụ công tác chuyên môn sử dụng 12 tháng tại Trung tâm Y tế Cam Lâm;

- Hồ sơ dự thầu của nhà thầu: Công ty Cổ phần Y tế Quang Minh;

- Báo cáo số 37/BC-TCG ngày 14/8/2023 của Tổ Chuyên gia thuộc Trung tâm Y tế Cam Lâm về việc Báo cáo đánh giá E-HSDT gói thầu: Mua hóa chất phục vụ công tác chuyên môn sử dụng 12 tháng tại Trung tâm Y tế Cam Lâm.

Điều 1. Nội dung của hồ sơ dự thầu và hồ sơ mời thầu:

Hồ sơ dự thầu của nhà thầu đủ, chi tiết, rõ ràng, phù hợp và thống nhất với hồ sơ mời thầu mà chủ đầu tư đã phát hành. Không có chứa những nội dung khác nhau để dẫn đến các phát sinh, tranh chấp hoặc ảnh hưởng đến trách nhiệm giữa các bên trong quá trình thực hiện hợp đồng.

Điều 2. Giá dự thầu sau sửa lỗi và hiệu chỉnh:

Giá dự thầu sau sửa lỗi và hiệu chỉnh của các mặt hàng: **390.027.960 đồng.**

Điều 3. Cung cấp hàng hóa:

- Chủ đầu tư mua và Nhà thầu cung cấp cho Chủ đầu tư đầy đủ các loại hàng hóa

theo nội dung hồ sơ dự thầu nhà thầu đã chào. Hàng hóa mà nhà thầu cung cấp cho chủ đầu tư phải đúng quy cách, nhãn mác hàng hóa theo đúng tiêu chuẩn từ nhà sản xuất và theo hồ sơ dự thầu.

- Số lượng mua của từng mặt hàng có thể biến động tăng hay giảm so với số lượng trong hợp đồng của gói thầu do tình hình sử dụng thực tế; vì vậy nhà thầu đồng ý với sự biến động này và giữ giá không thay đổi theo từng mặt hàng mà nhà thầu đã ghi trong hồ sơ dự thầu. Để làm rõ, nhà thầu và chủ đầu tư thống nhất: số lượng mua theo nhu cầu thực tế phát sinh tại đơn vị, nhưng không vượt quá số lượng đã trúng thầu.

Điều 4. Chất lượng hàng hóa:

- Hàng hoá cung cấp còn mới 100%, còn nguyên đai nguyên kiện, hạn sử dụng đúng theo hồ sơ dự thầu.

- Nhà thầu phải đảm bảo toàn bộ hàng hóa cung cấp phải có Giấy phép lưu hành của cấp có thẩm quyền, đúng quy định của ngành Y tế, còn hiệu lực trong suốt thời gian thực hiện hợp đồng. Nếu hàng hóa không có giấy phép lưu hành, Chủ đầu tư có quyền từ chối nhận hàng và đề xuất hàng hóa khác thay thế theo đúng yêu cầu của Chủ đầu tư. Mọi chi phí phát sinh từ vấn đề này nhà thầu phải chịu trách nhiệm chi trả.

Điều 5. Giao hàng:

- Chủ đầu tư gửi đơn hàng thường xuyên cho nhà thầu theo lịch (qua điện thoại, email, fax, qua đường Bru điện hoặc trực tiếp), căn cứ theo ngày giờ ghi trên giấy Fax, email hoặc xác nhận của nhà thầu.

+ Lần 1: từ ngày 01 hàng tháng.

+ Lần 2: từ ngày 15 hàng tháng.

+ Trường hợp có nhu cầu đột xuất để phục vụ cho công tác cấp cứu, nhu cầu khám chữa bệnh phát sinh,... thì Chủ đầu tư có thể đặt hàng bổ sung, Chủ đầu tư đề nghị nhà thầu đáp ứng nhu cầu này.

- Hàng hóa được giao tại Trung tâm Y tế huyện Cam Lâm.

- Theo đơn đặt hàng của Chủ đầu tư, nhà thầu Cung ứng hàng đến tận kho của bên mua không quá 72 giờ sau khi nhận được dự trù mua hàng. Những mặt hàng vì lý do khách quan không cung ứng kịp, Nhà thầu được cung ứng tiếp lần 2 chậm nhất không quá 24 giờ sau khi kết thúc lần cung ứng thứ nhất (trừ chủ nhật và ngày lễ).

- Trường hợp vì lý do khách quan nhà thầu không cung ứng được hàng cho chủ đầu tư thì nhà thầu phải thông báo bằng văn bản và phải được chủ đầu tư chấp nhận bằng văn bản. Nếu Chủ đầu tư không chấp nhận việc giao hàng chậm trễ vì cần phục vụ bệnh nhân kịp thời thì Chủ đầu tư được phép mua nơi khác và phải báo cho nhà thầu biết về số lượng, giá cả (căn cứ trên hóa đơn tài chính). Mọi chi phí phát sinh cao hơn so với giá trúng thầu nhà thầu chịu

Điều 6. Giá trị hợp đồng:

Giá trị hợp đồng căn cứ theo quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu.

Điều 7. Phương thức thanh toán:

Thanh toán bằng chuyển khoản. Thời gian thanh toán trong vòng 90 ngày kể từ ngày Chủ đầu tư nhận đủ hàng hóa và chứng từ hợp lệ do Nhà thầu cung cấp.

Điều 8. Thời gian thực hiện hợp đồng:

Thời gian thực hiện hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.

Điều 9. Bảo đảm thực hiện hợp đồng:

- Nhà thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng và gửi cho Chủ đầu tư trước khi ký hợp đồng. Bảo đảm thực hiện hợp đồng có hiệu lực cho đến khi toàn bộ hàng hóa được bàn giao, hai bên ký biên bản thanh lý hợp đồng và nhà thầu chuyển sang nghĩa vụ bảo hành theo quy định.

- Giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng được qui định bằng 3% giá trị hợp đồng.

- Nhà thầu có thể bảo đảm thực hiện theo hình thức thư bảo lãnh do ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành hoặc đặt cọc, ký quỹ theo quy định.

- Thời gian hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng: không quá 30 ngày, kể từ ngày hợp đồng được thanh lý.

Điều 10. Kiểm tra và nghiệm thu hàng hóa:

Sau khi nhận hàng, Chủ đầu tư kiểm tra số lượng, chất lượng hàng. Mọi khiếu nại về chất lượng phải được thông báo bằng điện thoại, Fax, công văn qua đường bưu điện (dấu bưu điện làm bằng chứng) trong vòng 10 ngày kể từ ngày nhận hàng.

Điều 11. Bảo hành:

- Đối với hàng hóa không đạt chất lượng do cơ quan có thẩm quyền thông báo đình chỉ lưu hành, rút số đăng kí, ... Nhà thầu có trách nhiệm thu hồi trong vòng 72 giờ từ khi nhận thông báo. Nếu Nhà thầu không thu hồi thì Chủ đầu tư sẽ tiến hành thu hồi và xử lý theo quy định. Mọi chi phí Nhà thầu chịu trách nhiệm thanh toán.

- Hai bên đồng ý với những nội dung thương thảo như trên. Đây là nội dung cơ bản để tiến hành ký kết hợp đồng cung ứng giữa chủ đầu tư và nhà thầu.

Biên bản thương thảo hợp đồng này được lập thành 04 bản, Bên mời thầu giữ 02 bản, nhà thầu giữ 02 bản và có giá trị pháp lý như nhau./.

ĐẠI DIỆN BÊN MỜI THẦU
GIÁM ĐỐC

ĐẠI DIỆN NHÀ THẦU
GIÁM ĐỐC

Nguyễn Đức Trí

PHỤ LỤC
DANH MỤC HÓA CHẤT

Gói thầu: Mua hóa chất phục vụ công tác chuyên môn sử dụng 12 tháng tại Trung tâm Y tế Cam Lâm.

(Kèm theo Biên bản thương thảo hợp đồng ngày 21 tháng 8 năm 2023)

STT	Mã phân lô	Tên hoạt chất	Tên thương mại	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	PP2300205200	Hóa chất định lượng ALT/GPT trong máu	SGPT	Thuốc thử này được dùng để xác định định lượng trong ống nghiệm của SGPT trong huyết thanh hoặc huyết tương của máy Mispa cx1 Thành phần: SGPT R1 : Tris Buffer (pH 7.5): 110 mmol/L L-Alanine: 600 mmol/L LDH: ≥ 1500 U/L SGPT R2: α -ketoglutarate: 16 mmol/L NADH: 0.24 mmol/L.	Hộp (3x63/3x20 mL)	Agappe Diagnostics Ltd.	Ấn Độ	Hộp	5	1.630.000	8.150.000
2	PP2300205201	Hóa chất định lượng AST/GOT trong máu	SGOT	Thuốc thử này được dùng để xác định định lượng trong ống nghiệm của SGOT trong huyết thanh hoặc huyết tương của máy Mispa cx1 Thành phần: SGOT R1: + Tris Buffer (pH 7.8): 88 mmol/L + MDH > 900 U/L + LDH > 1500 U/L SGOT R2: + α -ketoglutarate: 12 mmol/L + NADH: 0.24 mmol/L.	Hộp (3x63/3x20mL)	Agappe Diagnostics Ltd.	Ấn Độ	Hộp	5	1.969.000	9.845.000

STT	Mã phần lô	Tên hoạt chất	Tên thương mại	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
3	PP2300205202	Hóa chất định lượng ALT/GPT trong máu	ALAT (GPT) FS (IFCC mod.)	- Thuốc thử chẩn đoán dùng cho xét nghiệm định lượng ALAT (GPT) trong huyết thanh hoặc huyết tương. - Thành phần: R1: TRIS pH 7.15 140 mmol/L, L-Alanine 700 mmol/L, LDH (lactate dehydrogenase) \geq 2300 U/L, R2: 2- Oxoglutarate 85 mmol/L, NADH 1 mmol/L. Dải đo: lên tới 600 U/L.	Hộp (R1: 5x20mL + R2: 1x25mL)	DiaSys Diagnostic Systems GmbH	Đức	Hộp	2	984.000	1.968.000
4	PP2300205203	Hóa chất định lượng AST/GOT trong máu	ASAT (GOT) FS (IFCC mod)	- Thuốc thử chẩn đoán dùng cho xét nghiệm định lượng ASAT (GOT) trong huyết thanh hoặc huyết tương. - Thành phần: R1: TRIS pH 7.65 110 mmol/L, L-Aspartate 320 mmol/L, MDH (malate dehydrogenase) \geq 800 U/L, LDH (lactate dehydrogenase) \geq 1200 U/L, R2: 2-Oxoglutarate 85 mmol/L, NADH 1 mmol/L. Dải đo: lên tới 600 U/L Hộp (R1: 5x20mL + R2: 1x25mL)	Hộp (R1: 5x20mL + R2: 1x25mL)	DiaSys Diagnostic Systems GmbH	Đức	Hộp	2	976.000	1.952.000
5	PP2300205204	Hóa chất định lượng Creatinine	Creatinine FS	- Thuốc thử chẩn đoán dùng cho xét nghiệm định lượng Creatinine trong huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu, theo phương pháp Jaffe. - Thành phần: R1: Sodium hydroxide 0.2 mol/L, R2: Picric acid 20 mmol/L.	Hộp (R1: 5x20mL + R2: 1x25mL)	DiaSys Diagnostic Systems GmbH	Đức	Hộp	10	655.000	6.550.000

STT	Mã phân lô	Tên hoạt chất	Tên thương mại	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
6	PP2300205205	Hóa chất định lượng Glucose trong máu	Glucose	Thuốc thử này được dùng để xác định định lượng trong ống nghiệm của Glucose trong huyết thanh, huyết tương và dịch não tủy của máy Mispa ccxl Thành phần: + Tris Buffer: 92 mmol/L + Phenol: 0.3 mmol/L + Glucose oxidase: 15000 U/L + 4- Aminophenazone: 2.6 mmol/L Thể tích: 325ml	Hộp (5x65mL)	Agappe Diagnostics Ltd.	Ấn Độ	Hộp	5	1.166.000	5.830.000
7	PP2300205206	Hóa chất định lượng Glucose trong máu	Glucose GOD FS	- Thuốc thử chẩn đoán dùng cho xét nghiệm định lượng glucose trong huyết thanh hoặc huyết tương. - Thành phần: Phosphate buffer pH 7.5 250 mmol/L, Phenol 5 mmol/L, 4- Aminoantipyrine 0.5 mmol/L, Glucose oxidase (GOD) ≥ 10 kU/L, Peroxidase (POD) ≥ 1 kU/L. Dải đo: 1 - 400 mg/dL (0.06 - 22.2 mmol/L).	Hộp (6x25mL)	DiaSys Diagnostic Systems GmbH	Đức	Hộp	3	655.000	1.965.000

STT	Mã phân lô	Tên hoạt chất	Tên thương mại	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
8	PP2300205207	Hoá chất định lượng CK-MB trong máu	CK-MB FS	- Thuốc thử chẩn đoán dùng cho xét nghiệm định lượng CK-MB trong huyết thanh, huyết tương. '- Thành phần: R1: Imidazole/Good's buffer 120 mmol/L, Glucose 25 mmol/L, N-Acetylcysteine (NAC) 25 mmol/L, Magnesium acetate 12.5 mmol/L, EDTA-Na ₂ 2 mmol/L, NADP 2.5 mmol/L, Hexokinase (HK) ≥ 5 kU/L, kháng thể đơn dòng kháng CK-M của người (từ chuột); khả năng gây ức chế 2500 U/L, R2: Imidazole/Good's buffer 90 mmol/L, ADP 10 mmol/L, AMP 28 mmol/L, Glucose-6-phosphate dehydrogenase (G6P-DH) ≥ 15 kU/L, Diadenosine pentaphosphate 50 µmol/L, Creatine phosphate 150 mmol/L. Dải đo: lên tới 2000 U/L.	Hộp (R1: 5x20mL + R2: 1x25mL)	DiaSys Diagnostic Systems GmbH	Đức	Hộp	4	4.441.000	17.764.000
9	PP2300205208	Hóa chất định lượng Amylase trong máu	Amylase	Thuốc thử này được dùng để xác định định lượng trong ống nghiệm của Amylase trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu của máy Mispac ccxl - Phương pháp CNPG3 - Tuyến tính lên đến 2000 U/L - Thành phần: MES Buffer 50 mmol/L; CNPG3 2.27 mmol/L; Calcium chloride 60 mmol/L; Sodium chloride 70 mmol/L; Activator 900 mmol/L	Hộp (2x55mL)	Agappe Diagnostics Ltd.	Ấn Độ	Hộp	4	7.280.000	29.120.000

STT	Mã phân lô	Tên hoạt chất	Tên thương mại	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
10	PP2300205209	Hóa chất định lượng Triglycerides trong máu	Triglycerides	Thuốc thử chẩn đoán dùng cho xét nghiệm định lượng Triglycerides trong huyết thanh hoặc huyết tương của máy Mispa ccxl - Phương pháp: GOT- TOPS - Tuyến tính lên đến 1000 mg/dL - Thành phần: Pipes –buffer (pH 7.00) 50 mmol/L; TOPS 5.3 mmol/L; Potassium ferrocyanate 10 mmol/L; Magnesium salt 17 mmol/L; 4-Aminoantipyrine 0.9 mmol/L; ATP 3.15 mmol/L; Lipoprotein lipase \geq 1800 U/L; Glycerol Kinase \geq 450 U/L; Glycerol-3-phosphate oxidase \geq 3500 U/L; Peroxidase \geq 450 U/L	Hộp (5x65mL)	Agappe Diagnostics Ltd.	Án Độ	Hộp	5	5.418.000	27.090.000
11	PP2300205210	Hóa chất định lượng Triglycerides trong máu	Triglycerides FS	- Thuốc thử chẩn đoán dùng cho xét nghiệm định lượng Triglycerides trong huyết thanh hoặc huyết tương. - Thành phần: Good's buffer pH 7.2 50 mmol/L, 4-Chlorophenol 4 mmol/L, ATP 2 mmol/L, Mg ²⁺ 15 mmol/L, Glycerokinase (GK) \geq 0.4 kU/L, Peroxidase (POD) \geq 2 kU/L, Lipoprotein lipase (LPL) \geq 2 kU/L, 4-Aminoantipyrine 0.5 mmol/L, Glycerol-3-phosphate-oxidase (GPO) \geq 0.5 kU/L. Dải đo: lên đến 1000 mg/dL.	Hộp (6x25mL)	DiaSys Diagnostic Systems GmbH	Đức	Hộp	2	1.578.000	3.156.000

STT	Mã phần lô	Tên hoạt chất	Tên thương mại	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
12	PP2300205211	Hóa chất định lượng Cholesterol trong máu	Cholesterol	<p>Thuốc thử dùng để xác định định lượng Cholesterol trong huyết thanh hoặc huyết tương của máy Mispa ccxl</p> <p>- Phương pháp: CHOD – PAP</p> <p>- Tuyến tính lên đến 600 mg/Dl</p> <p>- Duy trì LCF (yếu tố làm sạch Lipamic) giúp giảm thiểu việc chạy lại</p> <p>- Thành phần: Pipes bufer 50 mmol/L; Phenol 24 mmol/L; Sodium cholate 0.5 mmol/L; Cholesterol esterase \geq 180 U/L; Cholesterol oxidase \geq 200 U/L; Peroxidase \geq 1000 U/L; 4-aminoantipyrine 0.5 mmol/L</p>	Hộp (5x65mL)	Agappe Diagnostics Ltd.	Ấn Độ	Hộp	5	5.066.000	25.330.000
13	PP2300205212	Hóa chất định lượng cholesterol trong máu	Cholesterol FS	<p>- Thuốc thử chẩn đoán dùng cho xét nghiệm định lượng Cholesterol trong huyết thanh hoặc huyết tương.</p> <p>- Thành phần: Good's buffer pH 6.7 50 mmol/L, Phenol 5 mmol/L, 4-Aminoantipyrine 0.3 mmol/L, Cholesterol esterase (CHE) \geq 200 U/L, Cholesterol oxidase (CHO) \geq 50 U/L, Peroxidase (POD) \geq 3 kU/L.</p> <p>Dải đo: 3-750 mg/dL (0.08-19.4 mmol/L).</p>	Hộp (6x25mL)	DiaSys Diagnostic Systems GmbH	Đức	Hộp	2	1.064.000	2.128.000

STT	Mã phân lô	Tên hoạt chất	Tên thương mại	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
14	PP2300205213	Hóa chất định lượng Ure trong máu	Urea U.V	- Thuốc thử này được dùng để xác định định lượng trong ống nghiệm của Ure trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu Thành phần: Urea UV R1: + Buffer (pH 7.6): 100 mmol/L + ADP: 0.7 mmol/L + α -ketoglutarate: 9.0 mmol/L Urea UV R2: + GLDH \geq 1100 U/L + Urease \geq 6500 U/L + NADH: 0.25 mmol/L + 2-Oxoglutarate: 5 mmol/L	Hộp (3x65/3x20mL)	Agappe Diagnostics Ltd.	Ấn Độ	Hộp	5	2.363.000	11.815.000
15	PP2300205214	Hóa chất định lượng Acid Uric trong máu	Uric Acid	-Thuốc thử này được dùng để xác định định lượng trong ống nghiệm của Uric acid trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu Thành phần: EHSPT: 0.72 mmol/L Phosphate Buffer (pH 7.0): 100 mmol/L Ferrocynide: 0.03 mmol/L Amino -4-antipyrine: 0.37 mmol/L Peroxidase \geq 12000 U/L Uricase \geq 150 U/L Sodium Azide < 0.1%	Hộp (4x60mL)	Agappe Diagnostics Ltd.	Ấn Độ	Hộp	1	1.476.960	1.476.960

STT	Mã phần lô	Tên hoạt chất	Tên thương mại	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
16	PP2300205215	Hóa chất xét nghiệm HDL-Cholesterol	HDL-C Direct	Thuốc thử này được dùng để xác định định lượng trong ống nghiệm của HDL-Cholesterol trong huyết thanh - Phương pháp: chọn lọc - Tuyến tính lên đến 150 mg/dL - Thành phần: R1: N—Ethyl-N-(3-methylphenyl)-N'succinylethyenediame (EMSE). - R2: Cholesterol Oxidase; 4-Aminoantipyrin (4-AA)	Hộp (3x53/3x20mL)	Agappe Diagnostics Ltd.	Án Độ	Hộp	5	11.556.000	57.780.000
17	PP2300205216	Hóa chất xét nghiệm LDL cholesterol trong máu	LDL-C Direct	Thuốc thử này được dùng để xác định định lượng trong ống nghiệm của LDL-Cholesterol trong huyết thanh hoặc huyết tương - Phương pháp: chọn lọc - Tuyến tính lên đến 700 mg/dL - Thành phần: R1: HSDA 1 mmol/L; Good's buffer pH 6.3. R2: Cholesterol esterase 2.0 U/mL; Cholesterol oxidase 1.0 mmol/L; 4-Aminoantipyrin 2.5 mmol/L; Good's buffer pH 6.3	Hộp (3x30/3x11mL)	Agappe Diagnostics Ltd.	Án Độ	Hộp	1	8.250.000	8.250.000
18	PP2300205217	Hóa chất định lượng Bilirubin toàn phần trong máu	Bilirubin Total-Tab	Thuốc thử này được dùng để xác định định lượng trong ống nghiệm của Bilirubin trong huyết thanh hoặc huyết tương - Phương pháp: TAB - Tuyến tính lên đến 25 mg/dL - Thành phần: R1: Sulfanilic acid 28.9 mmol/L; TAB 9 mmol/L; preservatives and stabilizers. R2 Bilirubin Activator	Hộp (3x63/3x8mL)	Agappe Diagnostics Ltd.	Án Độ	Hộp	2	945.000	1.890.000

STT	Mã phân lô	Tên hoạt chất	Tên thương mại	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
19	PP2300205218	Hóa chất định lượng Bilirubin trực tiếp trong máu	Bilirubin Direct	Thuốc thử này được dùng để xác định định lượng trong ống nghiệm của Bilirubin trong huyết thanh hoặc huyết tương - Tuyến tính lên đến 20 mg/dL - Thành phần: R1: Sulfanilic acid 28.9 mmol/L; Hydrochloric acid 165 mmol/L; Preservatives and stabilizers. R2: Bilirubin Activator	Hộp (3x63/3x8mL)	Agappe Diagnostics Ltd.	Án Độ	Hộp	2	915.000	1.830.000
20	PP2300205219	Hóa chất định lượng Calcium trong máu	Calcium (Arsenazo)	Thuốc thử này được dùng để xác định định lượng trong ống nghiệm của calcium trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu Thành phần: +MES, pH 6.5: 1000 mmol/L +Arsenazo III: 200 mmol /L	Hộp (2x40mL)	Agappe Diagnostics Ltd.	Án Độ	Hộp	2	1.000.000	2.000.000
21	PP2300205220	Hóa chất chuẩn Ethanol	Trulab Ethanol	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Ethanol	Hộp (10x1mL)	DiaSys Diagnostic Systems GmbH	Đức	Hộp	1	4.500.000	4.500.000
22	PP2300205221	Hóa chất định lượng Ethanol trong máu	Ethanol FS	- Thuốc thử chẩn đoán dùng cho xét nghiệm định lượng Ethanol trong huyết thanh hoặc huyết tương. - Thành phần: R1: Buffer PH 9.0 300mmol/L, R2: Buffer Ph 6.6 40 mmol/L, NAD ≥10 mmol/L, Alcohol dehydrogenase (ADH) ≥ 200kU/L. Dải đo lên tới 2.5g/L Quy cách: R1: 4x20 mL + R2: 2x10mL	Hộp (R1: 4x20 mL + R2: 2x10mL)	DiaSys Diagnostic Systems GmbH	Đức	Hộp	3	3.284.000	9.852.000

STT	Mã phân lô	Tên hoạt chất	Tên thương mại	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
23	PP2300205222	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm sinh hóa	Multicalibrator	Hiệu chuẩn các xét nghiệm hóa học lâm sàng. Thể tích: 15mL	Hộp (5x3mL)	Agappe Diagnostics Ltd.	Ấn Độ	Hộp	1	4.510.000	4.510.000
24	PP2300205223	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm sinh hóa mức 1	Qualicheck Norm	Chất kiểm kiểm chuẩn mức bình thường. Thể tích: 5mL	Hộp (1x5mL)	Agappe Diagnostics Ltd.	Ấn Độ	Hộp	10	1.353.000	13.530.000
25	PP2300205224	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm sinh hóa mức 2	Qualicheck Path	Chất kiểm kiểm chuẩn mức cao. Thể tích: 5mL	Hộp (1x5mL)	Agappe Diagnostics Ltd.	Ấn Độ	Hộp	10	1.353.000	13.530.000
26	PP2300205225	Dung dịch rửa	Alkaline Washing Solution	Thuốc thử này được dùng để làm sạch và bảo dưỡng cuvet phản ứng và đầu dò hút của máy xét nghiệm sinh hóa. Thành phần: Alkaline solution (concentrated) Stabilizer (Chất ổn định) Preservative (Chất bảo quản)	Hộp (1x1000mL)	Agappe Diagnostics Ltd.	Ấn Độ	Hộp	15	2.310.000	34.650.000
27	PP2300205226	Hóa chất xét nghiệm PT	Thromborel S	- Dùng để xác định thời gian prothrombin (PT) - Gồm: Thromboplastin nhau thai người đông khô ($\leq 60\text{g/L}$), Calcium Chloride (xấp xỉ 1.5g/L), các chất ổn định, chất bảo quản. - Dải đo: Phụ thuộc vào ứng dụng của từng xét nghiệm cùng với các điều kiện liên quan đến thiết bị. Hóa chất sử dụng cho máy đông máu tự động	Hộp (10x4mL)	Siemens Healthcare Diagnostics Products GmbH	Đức	Hộp	4	5.076.000	20.304.000

STT	Mã phân lô	Tên hoạt chất	Tên thương mại	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
28	PP2300205227	Hóa chất xét nghiệm APTT	Dade Actin FSL Activate d PTT Reagent	Cơ chế: Các yếu tố của hệ thống đông máu nội sinh được hoạt hóa bằng cách ủ huyết tương với lượng tối ưu photpholipit và chất hoạt hóa bề mặt. Sau đó, thêm Ion calcium vào nhằm kích hoạt quá trình đông máu và thời gian đông được đo ngay sau đó. - Dải đo: 8 -180 giây - Độ ổn định onboard: 96 giờ Hóa chất sử dụng cho máy đông máu tự động	Hộp (10x2mL)	Siemens Healthcare Diagnostics Products GmbH	Đức	Hộp	4	5.099.000	20.396.000
29	PP2300205228	Dung dịch Calcium Chloride	Calcium Chloride Solution	- CaCl ₂ : Chất lỏng sẵn sàng sử dụng - Sau khi mở nắp, chất lượng thuốc được đảm bảo theo các điều kiện sau: Ở nhiệt độ 2-25°C: 8 tuần. Độ ổn định onboard: 96 giờ - Hóa chất hỗ trợ cho xét nghiệm APTT và nhóm xét nghiệm các yếu tố đông máu con đường nội sinh. Hóa chất sử dụng cho máy đông máu tự động	Hộp (10x15mL)	Siemens Healthcare Diagnostics Products GmbH	Đức	Hộp	1	3.659.000	3.659.000
30	PP2300205229	Cuvet cho máy xét nghiệm đông máu	MT Cuvette (MT Cuvette + Ball)	Cóng phản ứng cho máy xét nghiệm đông máu, cấu tạo từng cái đơn.	Hộp (bao gồm 1000 cái cuvette + 1000 viên bi)	Tokra Medikal Urunler Paz. Ltd. Sti	Thổ Nhĩ Kỳ	Cái	500	7.900	3.950.000
31	PP2300205230	Hóa chất kiểm chuẩn mức 1	Dade Ci-Trol 1	Kiểm chuẩn giới hạn bình thường. Được sản xuất từ hỗn hợp huyết tương tươi được chống đông bằng natri citrat của những người bình thường.	Hộp (10x1mL)	Siemens Healthcare Diagnostics Products GmbH	Đức	Hộp	1	2.104.000	2.104.000

STT	Mã phân lô	Tên hoạt chất	Tên thương mại	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
32	PP2300205231	Hóa chất xét nghiệm Fibrinogen	Dade Thrombin Reagent	- Sử dụng để định lượng fibrinogen trong huyết tương. - Đóng gói dạng bột đông khô, thành phần chứa Thrombin, bò (sau hoàn nguyên ~100 IU/ml) - Độ ổn định của hóa chất sau hoàn nguyên: 5 ngày khi bảo quản ở +2 tới +8°C (đóng nắp lọ). 8 giờ khi được bảo quản ở +15 to +25°C (đóng nắp lọ).	Hộp (10x1mL)	Siemens Healthcare Diagnostics Products GmbH	Đức	Hộp	6	5.169.000	31.014.000
33	PP2300205232	Dung dịch đệm trong xét nghiệm đông máu (Owren's Buffer hoặc tương đương)	Dade Owren's Veronal Buffer	- Là dung dịch đệm pha loãng cho các xét nghiệm đông máu. - Đóng gói dạng lỏng, thành phần gồm sodium bardital 2.84 x 0,01M và sodium chloride 1.25 x 0.1M, pH 7.35 ± 0.1. - Độ ổn định của hóa chất sau mở nắp: 8 tuần khi bảo quản ở +2 tới 8°C.	Hộp (10x15mL)	Siemens Healthcare Diagnostics Products GmbH	Đức	Hộp	1	2.139.000	2.139.000
Tổng cộng											390.027.960

**ĐẠI DIỆN BÊN MỜI THẦU
GIÁM ĐỐC**

**ĐẠI DIỆN NHÀ THẦU
GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Đức Trí

